|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  **TRƯỜNG MN ĐÔNG MAI**  Số: 35/KH-MNĐM | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đông Mai, ngày 14 tháng 3 năm 2024* |

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025**

**I. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**

1. Nêu tóm tắt thuận lợi, khó khăn của địa phương.

2. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục.

**II. Quy mô trường, lớp, học sinh**

*- Chi tiết theo các Phụ lục: QM-MN, QM-TH, QM-THCS, BT- THCS, QM-GDTX.*

*- Số liệu báo cáo chi tiết theo từng cấp học;* *đối với khối GDTX, bao gồm: TT GDNN-GDTX, trung tâm ngoại ngữ - tin học, trung tâm giáo dục kỹ năng sống, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập.*

**1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024**

1.1. Quy mô cơ sở giáo dục

- Tổng số cơ sở giáo dục, trong đó chia ra theo loại hình: công lập, tư thục

- Tổng số điểm trường

1.2. Quy mô số lớp, số trẻ/học sinh/học viên

- Tổng số lớp, số trẻ/học sinh/học viên, trong đó chia ra theo loại hình: công lập, tư thục

- Tổng số lớp, số học sinh bán trú THCS

1.3. Thành lập mới năm học 2023-2024

- Kết quả thực hiện Quy hoạch được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg: số trường thành lập theo quy hoạch; số trường thành lập không theo quy hoạch hoặc không thành lập được theo quy hoạch, nêu rõ nguyên nhân, giải pháp khắc phục, đề xuất kiến nghị.

- Sáp nhập, chia tách, giải thể cơ sở giáo dục

**2. Kế hoạch năm học 2024-2025**

2.1. Quy mô cơ sở giáo dục

- Tổng số cơ sở giáo dục, trong đó chia ra theo loại hình: công lập, tư thục

- Tổng số điểm trường

2.2. Quy mô số lớp/nhóm lớp, số trẻ/học sinh/học viên

- Tổng số lớp/nhóm lớp, số trẻ/học sinh/học viên, trong đó chia ra theo loại hình: công lập, tư thục

- Tổng số lớp, số học sinh bán trú THCS

2.3. Dự kiến thành lập mới, sáp nhập, chia tách, giải thể cơ sở giáo dục

- Kế hoạch thực hiện Quy hoạch được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg: dự kiến số cơ sở giáo dục thành lập mới theo Quy hoạch; số cơ sở giáo dục không thành lập được theo Quy hoạch, nêu rõ nguyên nhân; dự kiến thời gian tiếp tục thực hiện; đề xuất, kiến nghị.

- Dự kiến sáp nhập, chia tách, giải thể cơ sở giáo dục.

2.4. Nhận xét, đánh giá (có so sánh tăng/giảm quy mô so với năm học trước).

**III. Việc huy động học sinh**

*(Chi tiết theo các Phụ lục: HD-MN, HD-TH)*

**1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024**

1.1. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non: chi tiết theo từng độ tuổi, trong đó:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ là người DTTS

- Tỷ lệ huy động trẻ là người DTTS học MG: 5 tuổi; dưới 5 tuổi

- Tỷ lệ huy động trẻ mầm non học 2 buổi/ngày

1.2. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình

1.3. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (trong đó trẻ là người DTTS)

- Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày (cụ thể theo khối lớp)

- Tỉ lệ học sinh tiểu học là người DTTS được học 2 buổi/ngày đạt.

1.4. Tỷ lệ huy động HS HTCT Tiểu học vào lớp 6 (trong đó học sinh là người DTTS)

1.5. Tỷ lệ học sinh THCS học 02 buổi/ngày (trong đó học sinh là người DTTS)

1.6. Tỷ lệ huy động HS TNTHCS vào lớp 10 (trong đó HS là người DTTS)

1.7. Tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS

1.8. Công tác phổ cập giáo dục (cụ thể từng cấp học), xóa mù chữ

**2. Kế hoạch năm học 2024 - 2025**

2.1. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non: chi tiết theo từng độ tuổi, trong đó:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ là người DTTS

- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo là người DTTS

- Tỷ lệ huy động trẻ mầm non học 2 buổi/ngày (trong đó trẻ là người DTTS)

2.2. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 là: trong đó trẻ là người DTTS

- Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày (cụ thể theo từng khối lớp)

- Tỷ lệ học sinh tiểu học là người DTTS được học 2 buổi/ngày đạt

2.3. Tỷ lệ huy động HS HTCT tiểu học vào lớp 6 là (trong đó người DTTS)

2.4. Tỷ lệ học sinh THCS học 02 buổi/ngày (trong đó HS là người DTTS)

2.5. Tỷ lệ huy động HS TNTHCS vào lớp 10 (trong đó HS là người DTTS)

2.6. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

- Phổ cập giáo dục tiểu học

- Phổ cập giáo dục THCS

+ Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở

+ Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp

- Xóa mù chữ

2.7. Số lượng giáo viên Ngoại ngữ, Tin học thực hiện chương trình GDPT 2018

2.8. Nhận xét, đánh giá

\* So sánh tăng/giảm so với năm học trước.

**IV. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

*- Chi tiết theo các Phụ lục : BC-MN, BC-TH, BC-THCS, BC-GDTX.*

*- Số liệu báo cáo chi tiết theo từng cấp học;* *đối với khối GDTX, bao gồm: TT GDNN-GDTX, trung tâm ngoại ngữ - tin học, trung tâm giáo dục kỹ năng sống, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập.*

**1. Kết quả năm học 2023 - 2024**

1.1. Số lượng người làm việc, Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo NĐ111 được giao

Tổng số NLV được giao, trong đó: cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, hợp đồng hỗ trợ phục vụ.

1.2. Thực trạng đội ngũ năm học 2023 - 2024

-Tổng số NLV có mặt (đến tháng 12/2023) trong đó: cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, hợp đồng hỗ trợ phục vụ.

- Tỷ lệ GV đạt chuẩn và trên chuẩn (tính cả biên chế và hợp đồng)

- Tỷ lệ GV/lớp/nhóm lớp (tính cả biên chế và hợp đồng)

1.3. Kết quả bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

1.4. Đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018: Đánh giá thực trạng đội ngũ, trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu sử dụng và những thuận lợi, khó khăn hiện nay trong việc bố trí, sắp xếp, sử dụng đội ngũ để thực hiện chương trình GDPT 2018; đề xuất giải pháp khắc phục.

1.5. Tình hình triển khai thực hiện Đề án tự chủ đã được phê duyệt (nêu kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, đề xuất giải pháp)

**2. Kế hoạch năm học 2024 - 2025**

2.1. Tổng số người làm việc theo định biên, trong đó: cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; Số hợp đồng hỗ trợ phục vụ theo NĐ111

2.2. Tổng số người làm việc có mặt dự kiến (đến tháng 9/2024), trong đó: cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; Số hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo NĐ111

2.3. Kế hoạch đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018

2.4. Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

2.5. Kế hoạch thực hiện Đề án tự chủ năm học 2024 - 2025

Lưu ý đánh giá tác động trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP (thay đổi mức thu học phí) đối với tỷ lệ tự chủ, Đề án tự chủ đã đã được phê duyệt giai đoạn 2023-2025. Đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

**3. Nhận xét, đánh giá:**

**V. Cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023 - 2024 và kế hoạch của năm 2024 - 2025** *(chi tiết theo các Phụ lục : CSVC-MN, CSVC-TH, CSVC-THCS, CSVC-GDTX ; XDCB)*

**1. Kết quả năm học 2023 - 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số trường | | | | | Số trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024 | | | | | | |
| Mầm non | | Tiểu học | | THCS | | Tổng số |
| Mầm non | Tiểu học | THCS | Tổng số | SL | % | SL | % | SL | % | SL |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Số trường, phòng học (nhà vệ sinh, nhà công vụ…) xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp.

**2. Kế hoạch năm học 2024 - 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kế hoạch số trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024 - 2025 | | | | | | | |
| Mầm non | | Tiểu học | | THCS | | Tổng số | |
| SL mới | TS % cả cũ và mới | SL mới | TS % cả cũ và mới | SL mới | TS % cả cũ và mới | TS mới | TS % cả cũ và mới |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

- Số trường, phòng học (nhà vệ sinh, nhà công vụ…) xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp.

**3. Nhận xét, đánh giá**

- Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Số lượng, chất lượng, mức độ đáp ứng so với các quy định….

- Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Số lượng, chất lượng, mức độ đáp ứng so với các quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT; các Thông tư quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; tiêu chí về trường học trong Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

**VI. Tổng hợp kinh phí**

*- Chi tiết theo các Phụ lục: CDCS 2023, CDCS 2024, Khoan thu, Kinh phi.*

*- Số liệu báo cáo chi tiết theo từng cấp học.*

**1. Kết quả thực hiện năm học 2023 - 2024**

1.1.Tổng kinh phí được cấp

- Kinh phí chi thường xuyên, chi cho thanh toán cá nhân. Đạt tỷ lệ:

1.2. Kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ)

1.3. Chi chế độ chính sách học sinh; chi mua sắm cơ sở vật chất

1.4. Chi đầu tư (bao gồm cả phần được giao về phòng GDĐT và phần được điều hành tại Ban quản lý dự án địa phương)

1.5. Việc thực hiện tự chủ (số lượng từng đơn vị và tỷ lệ tự chủ).

1.6. Nhận xét, đánh giá:

**2. Dự toán năm 2024**

2.1.Tổng kinh phí được cấp

- Kinh phí chi thường xuyên, chi cho thanh toán cá nhân. Đạt tỷ lệ:

2.2. Kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) :

2.3. Chi chế độ chính sách học sinh; chi mua sắm cơ sở vật chất

2.4. Chi đầu tư (bao gồm cả phần được giao về phòng GDĐT và phần được điều hành tại Ban quản lý dự án địa phương)

2.5. Việc thực hiện tự chủ. Lưu ý đánh giá tác động trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP (thay đổi mức thu học phí) đối với tỷ lệ tự chủ đã được phê duyệt giai đoạn 2023 - 2025. Đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

**3. Nhận xét, đánh giá**

**VII. Kiến nghị, đề xuất**